CHỈ SỐ GIÁ
PRICE

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
208	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Consumer price index*	353
209	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 compared with December of previous year*	354
210	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 compared with previous month*	356
211	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 compared with the same period of previous year*	358
212	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index December as compared to the same period of previous year*	360
213	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*	361
214	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014 *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to base period year 2014*	362
215	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in the local area*	364

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng :

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t\to 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t\to t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$ là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\overline{P_i} = \left[\prod_{j=1,k=1}^{M,K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\overline{P}i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, K = 1÷3.

k : Kỳ điều tra mặt hàng i, k = 1÷K ;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, j = 1 ÷M ;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, N= M x K.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n : The number of items/ item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and servicesin the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\overline{P_i} = \left[\prod_{j=1,k=1}^{M,K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\overline{P}i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, K = 1÷3;

k: The survey period of item i, k = 1÷K;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, j = 1 ÷M;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, N= M x K.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2019

1. Chỉ số giá tiêu dùng

Năm 2019, nếu xét trong 12 tháng, CPI tăng 2,92% so với năm 2018. Một số nhóm hàng có mức tăng cao hơn mức tăng chung như: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,51%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,4%; nhóm nhà ở điện nước tăng 4,97%; nhóm thiết bị đồ dùng tăng 3,96%...CPI bình quân năm 2019 tăng do các nguyên nhân chủ yếu như ảnh hưởng bệnh dịch tả lợn Châu Phi, nguồn lợn tại các trang trại chăn nuôi giảm, các hộ chăn nuôi không tái đàn, giá thịt lợn trênthị trường bình quân tăng 10,5% và kéo các mặt hàng thịt chế biến, nội tạng động vật, mỡ ăn tăng theo, làm chỉ số nhóm hàng thực phẩm tăng 4,15%. Bên cạnh đó, nhóm hàng lương thực cũng tăng 4% do ảnh hưởng thời tiết không thuận lợi làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển, năng suất của cây trồng nên giá một số loại rau, củ quả tăng hơn. Giá điện sinh hoạt bình quân tăng 10,67% do điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện, áp dụng từ ngày 20/3/2019. Mức giá dịch vụ khám bệnh BHYT đối với các hạng bệnh viện, giá dịch vụ y tế tăng 2,44%.CPI bình quân năm 2019 tăng 2,92% và đã được giữ ở mức dưới mục tiêu kiểm soát lạm phát (3,3%-3,5%) do Chính phủ đề ra.

2. Chỉ số giá vàng và đô la mỹ

Với phương thức điều hành tỷ giá theo cơ chế tỷ giá trung tâm với 8 đồng tiền chủ chốt, nên giá đồng USD trong nước vẫn dao động trong biên độ 1,05%. giá vàng trong nước bị ảnh hưởng mạnh của giá vàng thế giới với sự thay đổi của chính sách tiền tệ và tình hình xung đột địa chính trị trên thế giới ở một số điểm nóng của Trung Đông cũng như chiến tranh thương mại giữa Mỹ với một số nước, đã đẩy giá vàng trong nước lên cao - cán mốc 42 triệu đồng/lượng, mức tăng cao nhất trong vòng 6 năm trở lại đây.

SOME FEATURES ABOUT THE PRICE INDICATOR IN 2019

1. Consumer price index

In 2019, in 12 months, the CPI increased by 2.92% compared to 2018. Some commodity groups had a higher growth rate than the general rate: food and food service increased by 3.51%; beverage and cigarette group rose by 6.4%; water and electricity housing increased by 4.97%; furniture and equipment group increased by 3.96% ... Average CPI in 2019 increased due to the main causes such as the impact of African swine fever, the decrease in the source of pigs at livestock farms, and the non-breeding households. re-group, the price of pork on the market increased by 10.5% on average and pulled processed meat, animal organs, and fat to increase, leading to a 4.15% increase in the food group index. In addition, the food group also increased by 4% due to unfavorable weather affecting the growth, development and productivity of crops, so the price of some vegetables and fruits increased. The average cost of living electricity increased by 10.67% due to the adjustment of the average electricity price and the electricity selling price regulation, applied from March 20, 2019. The price of medical examination and treatment services for hospital classes, medical service prices increased by 2.44% .The average CPI in 2019 increased by 2.92% and was kept below the target of inflation control (3 , 3% -3.5%) set by the Government.

2. Gold and US dollar price indexes

With the exchange rate management mechanism under the central exchange mechanism with 8 major currencies, the domestic USD price still fluctuated within the range of 1.05%. Domestic gold prices were strongly influenced by world gold prices with the change of monetary policy and geopolitical conflict situation in some Middle East hot spots as well as the trade war between the US and Vietnam. Some countries have pushed up domestic gold prices to VND 42 million / tael, the highest increase in the last 6 years.

CHỈ SỐ GIÁ - *Price*

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2019 so với năm 2018
Average consumer price index in 2019 compared to 2018

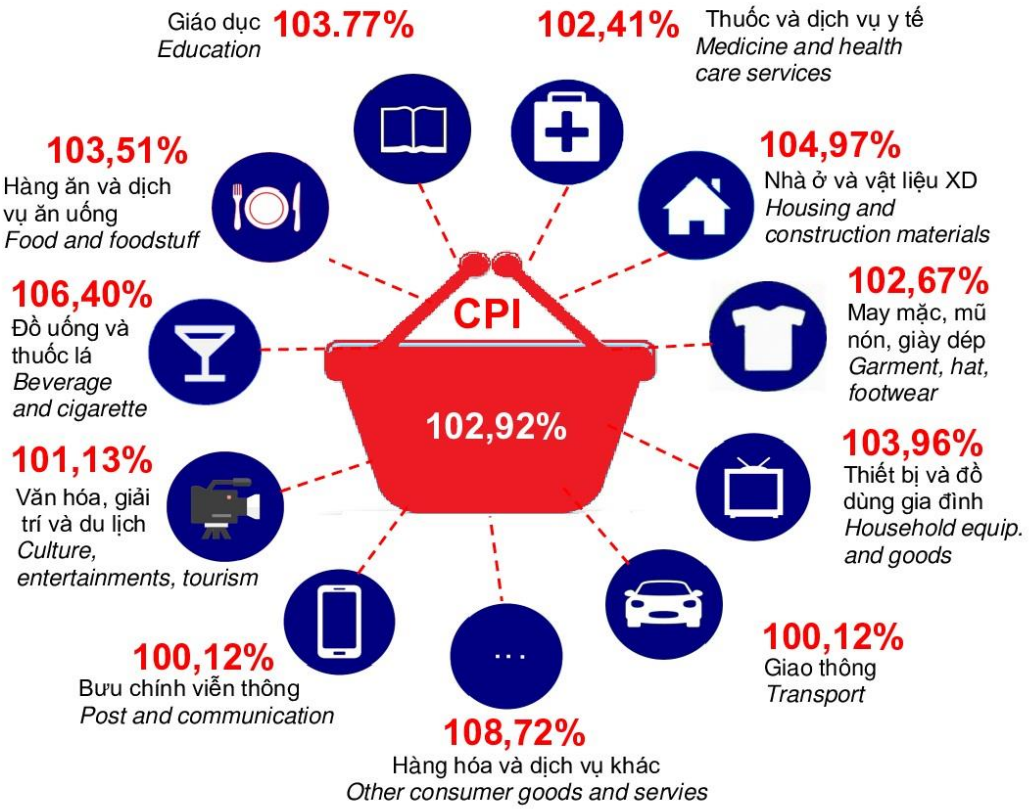

Chỉ số số giá bình quân so với năm trước
Index of average prices compared to year

Chỉ số giá bình quân năm 2019 so với năm 2018
Index of average prices in 2019 compared to 2018

2,92%

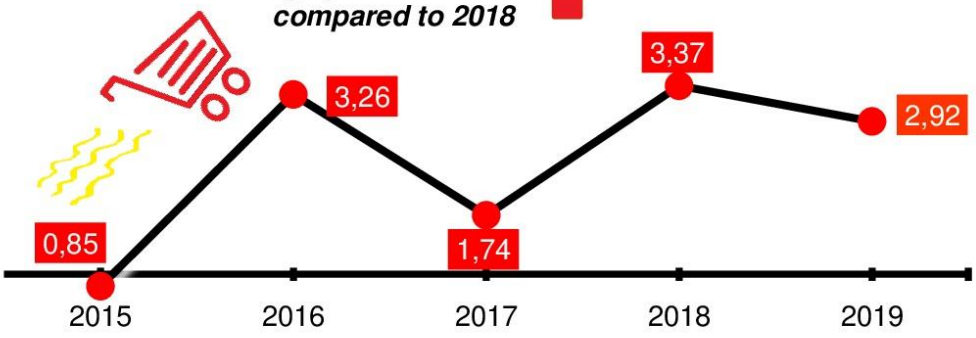

208 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Consumer price index

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	2019
Tháng trước =100 - *Previous month = 100*					
Tháng 1 - Jan	99,95	100,32	100,24	100,34	100,24
Tháng 2 - Feb.	100,13	100,61	100,14	100,73	100,12
Tháng 3 - Mar.	100,32	101,25	99,81	99,79	99,64
Tháng 4 - Apr.	100,08	100,31	99,58	100,37	100,18
Tháng 5 - *May*	100,14	100,24	98,40	100,70	100,05
Tháng 6 - *Jun*	100,08	100,15	99,66	100,63	99,77
Tháng 7 - *Jul.*	100,02	99,93	100,32	99,74	100,17
Tháng 8 - *Aug.*	99,95	99,86	100,64	100,37	100,25
Tháng 9 - *Sep*	99,74	100,45	100,48	100,86	100,32
Tháng 10 - *Oct.*	100,06	102,33	100,12	100,35	100,83
Tháng 11 - *Nov*	100,10	100,15	100,26	99,75	101,37
Tháng 12 - *Dec.*	100,05	99,87	100,67	100,67	101,59
Bình quân tháng *Monthly average index*	**100,07**	**100,45**	**100,03**	**100,36**	**100,38**
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of reporte year compared with December of previous year*	100,62	105,56	100,31	104,38	104,62
Chỉ số số giá bình quân so với - *Index of average prices compared to*					
Năm trước =100 *Previous year =100*	100,85	103,26	101,74	103,37	102,92
Năm 2014 =100 - *Year 2014 = 100*	100,84	104,14	105,95	109,52	112,73

Ghi chú: Từ năm 2016 Chỉ số giá tính toán theo gốc so sánh năm 2014

Note: From 2016, the price index is calculated according to the 2014 comparative base

209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 compared with December of previous year

ĐVT: %

	Tháng 1 *Jan...*	Tháng 2 *Feb*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,24**	**100,36**	**100,01**	**100,19**	**100,24**	**100,01**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food, foodstuff and catering ser,*	100,03	100,42	98,81	97,74	97,29	97,12
Lương thực - *Food*	102,76	102,80	102,18	103,06	103,25	102,75
Thực phẩm - *Foodstuffs*	99,94	100,48	98,73	97,15	96,50	96,33
Ăn uống ngoài gia đình *Eating outside the home*	99,16	99,16	97,62	97,62	97,62	97,62
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,10	102,10	102,10	101,90	101,90	101,90
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat and footwear*	100,05	100,05	100,05	99,52	99,52	99,52
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electric, water & material for house*	103,61	103,56	103,66	105,27	105,46	106,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and app,*	100,45	100,45	100,45	100,58	100,58	100,58
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicaments and health services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	95,36	95,33	97,22	101,14	103,35	100,17
Bưu chính viễn thông *Communication*	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06
Giáo dục - *Education*	100,13	100,13	100,13	100,22	100,22	100,22
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and touri,*	100,19	100,22	100,22	100,55	100,55	100,44
Hàng hoá và dịch vụ khác *Goods and other service*	100,70	100,73	100,73	100,49	100,48	100,50
Chỉ số giá vàng (99,9) *Gold price index (99,9)*	**103,00**	**105,06**	**104,69**	**103,98**	**103,36**	**105,61**
Chỉ số giá đôla Mỹ *USD price index*	**99,56**	**99,50**	**99,54**	**99,53**	**100,02**	**100,32**

209 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước

(Cont,) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 compared with December of previous year

ĐVT: %

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *August*	Tháng 9 *Sept...*	Tháng 10 *Oct…*	Tháng 11 *Nov…*	Tháng 12 *Dec…*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,18**	**100,44**	**100,75**	**101,59**	**102,98**	**104,62**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food, foodstuff and catering ser,*	97,67	98,07	99,24	101,44	106,41	111,31
Lương thực - *Food*	102,06	102,23	101,77	100,94	100,29	101,42
Thực phẩm - *Foodstuffs*	97,16	97,70	99,32	102,51	109,25	114,29
Ăn uống ngoài gia đình *Eating outside the home*	97,62	97,64	97,80	97,80	99,10	105,39
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,90	101,90	101,90	101,68	100,62	100,54
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat and footwear*	99,52	99,19	98,95	99,26	99,82	100,19
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electric, water & material for house*	105,92	106,09	106,12	105,92	104,25	104,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and app,*	100,58	100,60	100,80	100,77	101,19	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicaments and health services*	100,00	102,50	102,50	102,50	102,50	102,50
Giao thông - *Transport*	100,18	99,80	98,83	100,11	99,47	99,95
Bưu chính viễn thông *Communication*	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06
Giáo dục - *Education*	100,22	100,36	100,36	100,36	100,36	100,36
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and touri,*	100,42	100,44	100,44	100,52	100,43	100,41
Hàng hoá và dịch vụ khác *Goods and other service*	101,30	101,32	101,37	101,37	101,59	101,58
Chỉ số giá vàng (99,9) *Gold price index (99,9)*	**111,61**	**116,24**	**120,18**	**119,66**	**119,17**	**118,05**
Chỉ số giá đôla Mỹ *USD price index*	**99,79**	**99,64**	**99,60**	**99,60**	**99,60**	**99,51**

210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of of months in 2019 ompared with previous month

ĐVT: %

	Tháng 1 *Jan...*	Tháng 2 *Feb*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,24**	**100,12**	**99,64**	**100,18**	**100,05**	**99,77**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food, foodstuff and catering ser,*	100,03	100,39	98,40	98,92	99,53	99,83
Lương thực - *Food*	102,76	100,04	99,40	100,85	100,19	99,52
Thực phẩm - *Foodstuffs*	99,94	100,54	98,26	98,40	99,33	99,82
Ăn uống ngoài gia đình *Eating outside the home*	99,16	100,00	98,45	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,10	100,00	100,00	99,80	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat and footwear*	100,05	100,00	100,00	99,46	100,00	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electric, water & material for house*	103,61	99,95	100,10	101,55	100,18	100,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and app,*	100,45	100,00	100,00	100,14	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicaments and health services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	95,36	99,96	101,99	104,03	102,18	96,93
Bưu chính viễn thông *Communication*	100,06	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,13	100,00	100,00	100,09	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and touri,*	100,19	100,04	100,00	100,33	100,00	99,89
Hàng hoá và dịch vụ khác *Goods and other service*	100,70	100,03	100,00	99,77	99,99	100,02
Chỉ số giá vàng (99,9) *Gold price index (99,9)*	**103,00**	**102,00**	**99,65**	**99,32**	**99,40**	**102,18**
Chỉ số giá đôla Mỹ *USD price index*	**99,56**	**99,94**	**100,04**	**99,99**	**100,49**	**100,30**

210 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, CSG vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước

(Cont,) Consumer price index, gold and USD price index of of months in 2019 ompared with previous month

ĐVT: %

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *August*	Tháng 9 *Sept...*	Tháng 10 *Oct…*	Tháng 11 *Nov…*	Tháng 12 *Dec…*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,17**	**100,25**	**100,32**	**100,83**	**101,37**	**101,59**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food, foodstuff and catering ser,*	100,56	100,42	101,19	102,22	104,89	104,61
Lương thực - *Food*	99,33	100,16	99,55	99,18	99,36	101,13
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,86	100,56	101,66	103,21	106,57	104,62
Ăn uống ngoài gia đình *Eating outside the home*	100,00	100,02	100,16	100,00	101,33	106,35
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,00	100,00	99,79	98,96	99,92
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat and footwear*	100,00	99,68	99,75	100,32	100,57	100,37
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electric, water & material for house*	99,73	100,15	100,03	99,81	98,42	100,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and app,*	100,00	100,02	100,19	99,97	100,42	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicaments and health services*	100,00	102,50	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,01	99,62	99,03	101,29	99,37	100,48
Bưu chính viễn thông *Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,14	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and touri,*	99,98	100,01	100,00	100,08	99,91	99,97
Hàng hoá và dịch vụ khác *Goods and other service*	100,80	100,01	100,05	100,00	100,22	99,99
Chỉ số giá vàng (99,9) *Gold price index (99,9)*	**105,68**	**104,15**	**103,39**	**99,57**	**99,59**	**99,06**
Chỉ số giá đôla Mỹ *USD price index*	**99,47**	**99,85**	**99,96**	**100,00**	**100,00**	**99,91**

211 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 compared with the same period of previous year

ĐVT*:* %

	Tháng 1 *Jan...*	Tháng 2 *Feb*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**104,28**	**103,64**	**103,49**	**103,29**	**102,63**	**101,76**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food, foodstuff and catering ser,*	107,32	106,25	105,14	103,35	101,23	99,58
Lương thực - *Food*	105,84	104,36	103,84	103,30	103,34	105,10
Thực phẩm - *Foodstuffs*	108,69	107,46	106,60	104,15	101,19	98,72
Ăn uống ngoài gia đình *Eating outside the home*	103,10	102,76	100,50	100,48	100,48	100,42
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	110,69	107,61	107,61	107,39	107,39	107,39
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat and footwear*	104,45	104,07	104,07	103,51	103,51	103,27
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electric, water & material for house*	105,07	104,85	104,61	105,71	105,59	105,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and app,*	104,79	104,34	104,34	104,48	104,48	104,48
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicaments and health services*	97,86	97,86	97,86	97,86	97,86	97,86
Giao thông - *Transport*	93,41	92,94	96,50	99,39	100,14	96,22
Bưu chính viễn thông *Communication*	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12
Giáo dục - *Education*	105,45	105,45	105,45	105,54	105,54	105,54
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and touri,*	102,62	101,53	100,96	101,29	101,29	101,18
Hàng hoá và dịch vụ khác *Goods and other service*	112,41	112,37	110,36	110,09	110,10	110,11
Chỉ số giá vàng (99,9) *Gold price index (99,9)*	**100,25**	**100,06**	**100,20**	**98,78**	**102,97**	**102,90**
Chỉ số giá đôla Mỹ *USD price index*	**102,25**	**102,21**	**102,04**	**101,85**	**102,45**	**102,57**

211 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

(Cont,) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 compared with the same period of previous year

ĐVT: %

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *August*	Tháng 9 *Sept...*	Tháng 10 *Oct…*	Tháng 11 *Nov…*	Tháng 12 *Dec…*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**102,19**	**102,07**	**101,53**	**102,01**	**103,67**	**104,62**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food, foodstuff and catering ser,*	99,64	99,63	100,01	102,13	107,28	111,31
Lương thực - *Food*	105,53	105,33	104,22	103,20	102,61	101,42
Thực phẩm - *Foodstuffs*	98,83	99,07	99,67	102,75	109,72	114,29
Ăn uống ngoài gia đình *Eating outside the home*	100,15	99,25	99,44	99,44	100,71	105,39
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,68	106,00	105,42	105,73	104,62	100,54
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat and footwear*	103,27	101,95	101,21	101,02	101,60	100,19
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electric, water & material for house*	105,64	104,95	104,81	104,59	103,48	104,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and app,*	104,48	104,21	104,41	102,94	103,38	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicaments and health services*	106,00	108,66	108,66	108,66	108,66	102,50
Giao thông - *Transport*	96,67	96,24	94,67	94,46	95,37	99,95
Bưu chính viễn thông *Communication*	100,12	100,12	100,12	100,13	100,13	100,06
Giáo dục - *Education*	105,54	105,69	100,36	100,36	100,36	100,36
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and touri,*	101,19	101,18	100,61	100,70	100,59	100,41
Hàng hoá và dịch vụ khác *Goods and other service*	110,20	110,22	107,06	105,22	105,43	101,58
Chỉ số giá vàng (99,9) *Gold price index (99,9)*	**111,16**	**121,66**	**125,86**	**121,54**	**119,69**	**118,05**
Chỉ số giá đôla Mỹ *USD price index*	**101,20**	**99,86**	**99,71**	**99,50**	**99,56**	**99,51**

212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of Dec. as compared to the same period of previous year

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,62**	**105,56**	**100,31**	**104,38**	**104,62**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food, foodstuff and catering ser,*	102,26	101,35	95,65	107,48	111,31
Lương thực - *Food*	101,74	100,39	103,00	104,39	101,42
Thực phẩm - *Foodstuffs*	102,30	101,82	93,67	108,86	114,29
Ăn uống ngoài gia đình *Eating outside the home*	102,27	100,05	100,00	103,97	105,39
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,36	102,72	101,92	108,73	100,54
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat and footwear*	101,77	103,83	104,38	105,73	100,19
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electric, water & material for house*	100,21	100,49	103,71	102,14	104,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and app,*	101,26	100,24	100,31	104,33	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicaments and health services*	100,97	205,54	106,19	97,86	102,50
Giao thông - *Transport*	92,11	99,58	107,04	98,94	99,95
Bưu chính viễn thông *Communication*	100,11	99,65	100,00	100,06	100,06
Giáo dục - *Education*	100,18	111,44	100,00	105,31	100,36
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and touri,*	100,48	100,17	100,06	102,43	100,41
Hàng hoá và dịch vụ khác *Goods and other service*	100,18	100,79	100,86	111,72	101,58
Chỉ số giá vàng (99,9) *Gold price index (99,9)*	**98,85**	**107,87**	**106,43**	**99,69**	**118,05**
Chỉ số giá đôla Mỹ *USD price index*	**108,78**	**97,70**	**100,09**	**102,67**	**99,51**

213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,85**	**103,26**	**101,74**	**103,37**	**102,92**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food, foodstuff and catering ser,*	102,33	102,33	95,26	104,40	103,51
Lương thực - *Food*	96,70	102,70	99,28	105,26	104,00
Thực phẩm - *Foodstuffs*	102,20	102,84	93,55	105,09	104,15
Ăn uống ngoài gia đình *Eating outside the home*	105,40	100,29	100,01	101,57	100,99
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,60	102,46	101,11	105,12	106,40
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat and footwear*	101,76	102,41	102,69	106,28	102,67
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electric, water & material for house*	100,35	100,03	102,45	104,01	104,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and app,*	101,99	100,53	100,28	101,06	103,96
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicaments and health services*	100,22	150,86	140,75	100,00	102,41
Giao thông - *Transport*	87,75	93,35	108,74	104,20	96,30
Bưu chính viễn thông *Communication*	100,56	99,69	99,97	100,00	100,12
Giáo dục - *Education*	104,18	108,03	103,26	101,74	103,77
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and touri,*	100,12	100,54	100,04	101,74	101,13
Hàng hoá và dịch vụ khác *Goods and other service*	101,86	100,70	100,59	104,26	108,72
Chỉ số giá vàng (99,9) *Gold price index (99,9)*	**95,42**	**107,56**	**102,68**	**102,40**	**109,82**
Chỉ số giá đôla Mỹ *USD price index*	**103,35**	**102,30**	**101,32**	**101,28**	**101,05**

214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to base period year 2014

ĐVT: %

	Tháng 1 *Jan...*	Tháng 2 *Feb*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**110,60**	**110,73**	**110,34**	**110,54**	**110,60**	**110,34**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food, foodstuff and catering ser,*	105,86	106,27	104,57	103,44	102,95	102,78
Lương thực - *Food*	113,55	113,59	112,91	113,88	114,09	113,54
Thực phẩm - *Foodstuffs*	105,72	106,29	104,44	102,77	102,08	101,90
Ăn uống ngoài gia đình *Eating outside the home*	103,20	103,20	101,61	101,61	101,61	101,61
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	116,70	116,70	116,70	116,46	116,46	116,46
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat and footwear*	119,13	119,13	119,13	118,49	118,49	118,49
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electric, water & material for house*	111,57	111,52	111,63	113,36	113,56	114,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and app,*	104,91	104,91	104,91	105,06	105,06	105,06
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicaments and health services*	215,68	215,68	215,68	215,68	215,68	215,68
Giao thông - *Transport*	88,09	88,06	89,81	93,43	95,47	92,54
Bưu chính viễn thông *Communication*	99,61	99,61	99,61	99,61	99,61	99,61
Giáo dục - *Education*	117,53	117,53	117,53	117,63	117,63	117,63
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and touri,*	102,76	102,80	102,80	103,13	103,13	103,02
Hàng hoá và dịch vụ khác *Goods and other service*	114,49	114,52	114,52	114,25	114,24	114,26
Chỉ số giá vàng (99,9) *Gold price index (99,9)*	**110,28**	**112,48**	**112,09**	**111,33**	**110,66**	**113,07**
Chỉ số giá đôla Mỹ *USD price index*	**109,46**	**109,39**	**109,44**	**109,42**	**109,96**	**110,29**

214 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014

(Cont,) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to base period year 2014

ĐVT: %

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *August*	Tháng 9 *Sept...*	Tháng 10 *Oct…*	Tháng 11 *Nov…*	Tháng 12 *Dec…*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**110,53**	**110,81**	**111,16**	**112,09**	**113,62**	**115,43**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food, foodstuff and catering ser,*	103,36	103,79	105,02	107,35	112,61	117,79
Lương thực - *Food*	112,78	112,96	112,46	111,54	110,83	112,07
Thực phẩm - *Foodstuffs*	102,78	103,35	105,07	108,44	115,57	120,91
Ăn uống ngoài gia đình *Eating outside the home*	101,61	101,63	101,79	101,79	103,15	109,69
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	116,46	116,46	116,46	116,21	115,00	114,91
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat and footwear*	118,49	118,10	117,81	118,18	118,85	119,29
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electric, water & material for house*	114,06	114,24	114,28	114,06	112,27	112,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and app,*	105,06	105,08	105,28	105,25	105,70	105,79
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicaments and health services*	215,68	221,07	221,07	221,07	221,07	221,07
Giao thông - *Transport*	92,54	92,19	91,30	92,47	91,89	92,33
Bưu chính viễn thông *Communication*	99,61	99,61	99,61	99,61	99,61	99,61
Giáo dục - *Education*	117,63	117,80	117,80	117,80	117,80	117,80
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and touri,*	103,00	103,01	103,01	103,10	103,01	102,99
Hàng hoá và dịch vụ khác *Goods and other service*	115,18	115,19	115,25	115,25	115,50	115,49
Chỉ số giá vàng (99,9) *Gold price index (99,9)*	**119,49**	**124,45**	**128,67**	**128,12**	**127,59**	**126,39**
Chỉ số giá đôla Mỹ *USD price index*	**109,71**	**109,54**	**109,50**	**109,50**	**109,50**	**109,40**

215 Giá bán lẻ BQ một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

	ĐVT *Unit*	2015	2016	2017	2018	2019
Gạo tẻ thường - *Normal rice*	Đồng/kg *Dong/kilo*	11.743	10.881	10.728	11.676	11.914
Nếp nhung - *velvet Nep*	"	25.051	24.166	25.078	28.246	29.177
Thịt lợn mông sấn - *Pork-rear*	"	79.511	82.657	71.896	79.421	80.133
Thịt bò bắp (loại 1) *Beef-muscle (type 1)*	"	242.677	239.825	233.615	241.205	238.120
Gà mái ta còn sống (loại 1kg trở lên) *Alive hen (1 kilo and more)*	"	97.554	86.754	90.506	96.989	95.855
Vịt còn sống (1kg trở lên) *Alive duck (1 kilo and more)*	"	48.882	49.916	43.344	45.558	47.599
Giò lụa - *Lean pork paste*	"	112.115	115.167	108.947	109.474	107.527
Trứng vịt *Duck's eggs*	Đồng/10 quả *Dong/10 eggs*	30.038	30.919	27.100	28.463	25.315
Dầu ăn Neptunze(chai nhựa 1 L) *Neptunze table oil (resin both, 1 L)*	Đồng/chai *Dong/bottle*	43.239	42.983	43.332	43.219	42.890
Cá chép (loại 2 con = 1kg) *Fresh carp (2 head as 1kilo)*	Đồng/kg *Dong/kilo*	49.099	45.945	43.693	45.480	40.925
Nước mắm, hiệu Nam Ngư loại chai nhựa 500ml *Fish sauce, Nam Ngu effect 500ml plastic bottles*	Đồng/chai *Dong/bottle*	19.323	20.000	20.232	22.820	27.285
Nước chấm Mazi, hiệu Chin su, loại chai nhựa 250ml *Mazi Sauce, Chin effective rubber, plastic bottle 250ml*	"	11.618	13.160	13.190	13.601	14.350
Lạc nhân (loại 1) *Shelled peanut (type 1)*	Đồng/kg *Dong/kilo*	48.322	48.507	47.508	47.892	48.917
Đậu xanh hạt (loại 1) *Green beans (type1)*	"	41.793	41.342	42.735	41.564	39.089
Đậu đen (loại 1) *Black beans (type 1)*	"	47.602	42.900	42.054	46.010	44.862
Đậu tương (loại 1) *Soyabean (type 1)*	"	25.630	27.657	29.250	30.141	31.714
Khoai tây - *Potato*	"	11.882	11.648	12.385	13.273	13.883
Măng khô - *Dry bamboo shoot*	"	196.211	169.560	176.666	209.902	227.426
Chuối tiêu chín - *Ripen banana*	"	11.174	8.474	10.026	9.455	9.893

215 (Tiếp theo) Giá bán lẻ BQ một số HH và DV trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

	ĐVT *Unit*	2015	2016	2017	2018	2019
Bột ngọt AJINOMOTO (gói 400g) *AJINOMOTO glutamate (pack 400 gram)*	Đồng/gói *Dong/pack*	27.086	26.745	30.436	30.580	26.729
Đường trắng kết tinh, nội *White sugar, domestic*	Đồng/kg *Dong/kilo*	17.313	19.151	19.220	18.090	15.908
Sữa đặc nhãn Ông Thọ không nắp giật *Ong Tho milk (no pull lid)*	Đồng/hộp *Dong/box*	19.798	21.746	21.089	21.381	20.457
Trà búp khô Thái Nguyên (Loại ngon) *Thai Nguyen's bud-dry tea (Type delicious)*	"	256.833	287.681	311.042	344.403	351.280
Nước Cocacola lon (sX tại VN) *Cocacola stripe (made in VN)*	Đồng/lon *Dong/stripe*	7.746	7.957	7.997	8.233	8.239
Nước khoáng LA VIE (chai nhựa 500ml) *LA VIE Mineral water (resin both 500 ml)*	Đồng/chai *Dong/bottle*	4.053	4.000	4.038	5.000	4.795
Rượu trắng (35 độ) *White wine (35 degree)*	Đồng/lít *Dong/litre*	27.869	27.386	27.501	30.996	31.531
Bia chai Hà Nội (0,5 lít) *HaNoi' Beer bottle (0,5 litter)*	Đồng/chai *Dong/bottle*	7.246	7.746	7.746	7.899	8.641
VINATABA đầu lọc *VINATABA packet of cigarettes*	Đồng/bao *Dong/packet*	18.330	17.960	18.480	19.215	20.000
Giầy da nam, nội đóng cỡ 40 *Male's leather shoe, domestic, size is 40*	Đồng/đôi *Dong/pair*	400.000	380.675	380.675	394.473	411.314
Xi măng đen PC30 Hoàng Thạch *PC30 Hoang Thach black ce.*	Đồng/kg *Dong/kilo*	1.476	1.496	1.505	1.490	1.506
Gạch máy 2 lỗ lò Tuynel *Tuynel brick have 2 holes*	Đồng/viên *Dong/pie*	871	1.066	1.157	1.101	1.018
Thép tròn ø6 Thái Nguyên *ø6 Thai Nguyen full steel*	Đồng/kg *Dong/kilo*	13.832	12.589	12.611	14.709	14.217
Cát vàng thô *Raw Gray*	Đồng/m^3 *Dong/m^3*	298.526	317.570	379.370	401.479	391.093
Điện sinh hoạt dưới 100 số *Electric life 100 number*	Đồng/kwh *Dong/kwh*	1.357	1.466	1.522	1.676	1.931

215 (Tiếp theo) Giá bán lẻ BQ một số HH và DV trên địa bàn
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

	ĐVT *Unit*	2015	2016	2017	2018	2019
Dầu hỏa *Petro leum*	Đồng/lít *Dong/litre*	15.018	10.150	12.504	15.694	15.361
Quạt bàn điện cơ hiệu ASIA *Effective electromechanical Desk ASIA*	Đồng/chiếc *Dong/pie*	258.756	298.935	298.935	293.694	280.158
Tủ đứng gỗ ép CN 2 buồng, 2 ngăn kéo dưới rộng 1,5m, ... *Industrial plywood boxes, 2 suites, 2 drawers below 1.5 m ..*	"	2.244	2.300	2.406	2.619	2.675
Phích nước nóng TQ 2,5 lít *Chinese filter, type is 2,5 lit*	Đồng/chiếc *Dong/pie*	85.331	82.719	83.909	85.216	89.721
Màn tuyn đôi mầu trắng (May 10) *White and double mosquit-net of May 10*	"	120.000	113.849	116.971	117.482	134.535
Chiếu cói đôi Thái Bình (loại 1) *Thai Binh's Sedge-mat (type 1)*	"	120.443	114.454	113.849	117.612	125.093
Săm xe đạp Sao Vàng (loại 1) *Sao Vang domestic tube of bicycle (type 1)*	Đồng/chiếc *Dong/pie*	30.274	25.000	25.000	22.795	22.795
Lốp xe đạp nội Sao Vàng L1 *Sao Vang domestic tyre of bicycle (type 1)*	"	45.162	40.000	40.000	36.002	36.217
Xe máy HonDa, LD nhãn Wave RS 110cc loại bánh cam *Industrial plywood boxes, 2 suites, 2 drawers below 1.5 m wide, 0.51 m deep 2m*	Nghìn đồng/Cái *Thous. dong/pie*	18.246	18.378	23.500	22.074	21.052
Lốp xe máy Sao Vàng loại 1 *Sao Vang tyre of moto..., type is 1*	Đồng/chiếc *Dong/pie*	132.000	153.564	153.564	153.564	154.630
Săm xe máy Sao Vàng loại 1 *S.Vang tube of motorbike, type is 1*	"	52.000	55.000	55.333	57.685	65.554
Xăng A92 *A92 petrol*	Đồng/lít *Dong/litre*	18.158	15.612	17.532	19.166	18.844
Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập *Lined paper, type is 20 sheet/1 set*	Đồng/tập *Dong/set*	3.279	4.400	4.401	4.510	5.410
Chụp ảnh (hình) mầu, kèm 1 ảnh 10x15cm, giấy bóng *Print (wash from the captured film) a 13 x 18 cm color photo, glossy paper*	Đồng/kiểu *Dong/shots*	9.865	8.143	8.143	8.000	8.000

215 (Tiếp theo) Giá bán lẻ BQ một số HH và DV trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

	ĐVT *Unit*	2015	2016	2017	2018	2019
Cắt tóc nam không gội *Male's hair cutting*	Đồng/lần *Dong/Once*	24.495	30.000	24.495	25.000	26.918
Ép tóc nữ, thuốc thường *Straightener women, drugs often*	"	509.902	404.528	406.481	400.000	439.805
Thuê bộ đồ cưới cô dâu và trang điểm *Price of rent a set of bride and make - up*	Nghìn đồng/ngày *Thous.dong/ Date*	1.049	819	819	824	839
Photocopy 1 trang giấy A4 *Photocopy, paper size is A4*	Đồng/trang *Dong/page*	265	294	294	294	294
Đôla Mỹ loại 50-100 USD (Giá bán ra bình quân) *USD type 50- 100 USD (Average selling price)*	Đồng/USD *Dong/USD*	21.780	22.455	22.751	23.045	23.285
Vàng 99,9% (Giá bán ra BQ) *Gold 99,9% (Average selling price)*	Nghìn đồng/Chỉ *Thous.dong/ Once*	3.129	3.355	3.445	3.527	3.873